**NHÌN NHẬN TÍNH ĐỘC LẬP CỦA THẨM PHÁN TRONG XÉT XỬ QUA CÁC THỜI KÌ**

Thẩm phán độc lập trong xét xử được nhắc đến trong các bộ luật tố tụng, và được xem là nền tảng cuả bộ luật tố tụng, trong đó bao gồm bộ luật tố tụng hình sự, bộ luật tố tụng dân sự và bộ luật tố tụng hành chính. Tính độc lập của Thẩm phán chính là cơ sở tiên quyết tạo nên nền tảng của một ngành Tư pháp vững chắc. Chính vì vậy nên ngay từ khi nhà nước Việt Nam ra đời, các nhà lập pháp đã quy định nó thành một nguyên tắc trong Hiến pháp năm 1946 như một khẳng định chắc chắn rằng thẩm phán độc lập là một nguyên tắc hiến định, một nguyên tắc không được vi phạm. Việc vi phạm nguyên tắc không chỉ là sự vi phạm luật tố tụng đơn thuần mà nghiêm trọng hơn chính là sự vi hiến.

Ở Việt Nam, ngày 24/01/1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ban hành Sắc lệnh 13/SL về tổ chức Tòa án và ngạch Thẩm phán. Sắc lệnh 13/SL lần đầu tiên quy định về độc lập xét xử, theo đó, Điều 47 Sắc lệnh 13/SL quy định: “Tòa án tư pháp sẽ độc lập đối với các cơ quan hành chính, các vị Thẩm phán sẽ chỉ trọng pháp luật và công lý, các cơ quan khác không được can thiệp vào việc tư pháp”.

Để bảo đảm sự độc lập của Thẩm phán, Sắc lệnh 13/SL quy định: “Mỗi Thẩm phán xử án quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình, không quyền lực nào được can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào công việc xử án”[[1]](#footnote-1).

Việc tuyển chọn Thẩm phán được Sắc lệnh 13/SL ghi rõ: “Tuyển bổ vào ngạch tư pháp sau này sẽ khó khăn để gây cho ngạch ấy một uy tín được tôn trọng”. Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Trọng Khánh khi trình Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: “Thà không có Thẩm phán còn hơn có người mà vô tài, vô hạnh. Khi lập một hạng người có quyền xét xử và làm tội người khác, bản Bộ thấy rõ trách nhiệm đối với nội trị và cả đối với ngoại giao nữa. Bản Bộ không quên rằng, người ngoại quốc khi tới một nước, trước khi hoạt động về kinh tế hay làm một việc gì vẫn tự hỏi luật lệ và Thẩm phán ở nước ấy có đủ minh bạch và công bằng để bảo đảm cho họ không?”. Để bảo đảm Thẩm phán xét xửđộc lập và công minh, Sắc lệnh 13/SL quy định: “Không ai có thể bắt bớ, giam cầm một Thẩm phán bất cứ lý lẽ gì, nếu không được Bộ trưởng Bộ Tư pháp thỏa thuận trước. Nếu một Thẩm phán can trọng tội hay khinh tội thì Chưởng lý Tòa thượng thẩm tự mình hay giao cho một Thẩm phán Công tố viện đi điều tra rồi đệ trình lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp để vị này quyết định có nên hay không nên truy tố”[[2]](#footnote-2).

Điều 63 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gồm có: Tòa án tối cao, Các Tòa án phúc thẩm, Các Tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp” và tiếp tục khẳng định: “Trong khi xét xử, các viên Thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp”.

Như vậy chúng ta có thể thấy rằng ngay trong giai đoạn đầu tiên hình thành hệ thống Tòa án ở Việt Nam, tư tưởng về độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật đã được quy định trong Sắc lệnh 13/SL và Hiến pháp năm 1946.

Tháng 4/1958, Quốc hội quyết định thành lập Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) và Viện công tố nhân dân trung ương, tách hệ thống Tòa án và Viện công tố ra khỏi Bộ Tư pháp. Quyết định này sau đó được ghi nhận trong Hiến pháp 1959, đánh dấu mốc hình thành và phát triển ngành Tòa án. Điều 100 Hiến pháp 1959 quy định: “Khi xét xử, Tòa án có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”.

Điều 131 Hiến pháp 1980 quy định: “Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, Điều 6 Luật tổ chức Tòa án năm 1981 cũng quy định: “Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”.

Điều 130 Hiến pháp 1992 quy định: “Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, đặc biệt khi Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 tại Điều 2 đã ghi nhận: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Như vậy, mặc dù Hiến pháp năm 1992 khẳng định quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng đã thừa nhận một thực tế tồn tại các quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Điều 127 Hiến pháp 1992 quy định: “Tòa án là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.Điều đó cho thấy, Hiến pháp đã ghi nhận Tòa án là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, nhưng không quy định Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp, nên chưa có sự thừa nhận chính thức trên thực tế về sự độc lập của quyền tư pháp.

Điều 103, Hiến pháp 2013: “2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm”

Như vậy qua cách quy định ở các bản Hiến pháp các thời kì cho ta thấy, dù ở hoàn cảnh khác nhau nhưng tính độc lập của thẩm phán luôn được đề cao và luôn được khẳng định một cách rõ ràng nhất. Mặc dù đối tượng đảm bảo tính độc lập trong xét xử có sự mở rộng hơn. Ngay trong bản Hiến Pháp 1946 đã khẳng định rằng các thành viên thẩm phán độc lập nhưng chưa có sự tham gia của thành phần Hội thẩm nhân dân – 1 đại diện tiêu biểu của nhân dân trong hoạt động xét xử, tương tự tong thời kỳ 1958 cũng vậy, chỉ đến năm 1980 mới hình thành khái niệm về hội thẩm nhân dân và tồn tại cho đến ngày nay.

Mặt khác, để đảm bảo tính độc lập của thẩm phán, đồng thời nâng cao vai trò của hoạt động xét xử, đảm bảo cho hoạt động khách quan và dân chủ, nhà nước ta từ trong Hiến pháp 1958 đã quy định thêm: “tính chỉ tuân theo pháp luật”. Tính tuân thủ theo pháp luật thực tế nó cũng được xem là một nguyên tắc độc lập với: “tính độc lập” nhưng do có sự ràng buộc, có mối quan hệ sâu sắc nên từ năm 1958: thuật ngữ này luôn được đi kèm với nhau, và thể hiện ngay trong cùng một nguyên tắc.

Đặc biệt, ngày nay khi nhà nước đã thực sự ổn định, cái nhìn về pháp luật được nâng cao, thì nguyên tắc này vẫn không bị thay đối, mà nó chỉ bổ sungmột cách diễn đạt mới nhằm giúp người dân dễ hiểu hơn, không hiểu sai ý của nhà làm luật. Theo đó, ngoài việc quy định: khi xét xử thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, Hiến pháp 2013 còn chỉ rõ thêm: “nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm” như một quy định mang tính nhắc nhở, cưỡng chế những cá nhân gây ảnh hưởng đến tính độc lập cần phải có của thẩm phán và hội thẩm nhân dân. Đảm bảo hoạt động xét xử được thực hiện hiệu quả trên nền tảng nâng cao trách nhiệm và vai trò của những đại diện xét xử.

1. Điều 50, Sắc lệnh 13/SL [↑](#footnote-ref-1)
2. Điều 75, Sắc lệnh 13/SL [↑](#footnote-ref-2)